

Số: 08/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 39/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ

vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 02/2022/NQ-HĐND ngày 11/3/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh về việc dự kiến phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình MTQG là 4.018.959 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 3.366.148 triệu đồng;

- Ngân sách địa phương: 652.811 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh là 376.300 triệu đồng; ngân sách huyện là 276.511 triệu đồng);

(Chi tiết theo Biểu I, Ia kèm theo).

2. Chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình MTQG như sau:

a) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.289.916 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 2.176.020 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương đối ứng: 113.896 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh là 6.411 triệu đồng; ngân sách huyện là 107.485 triệu đồng);

(Chi tiết theo Biểu II, IIa và các Phụ biểu DTTS_1, DTTS_2, DTTS_3, DTTS_4, DTTS_5 kèm theo).

b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 488.743 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 474.508 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương đối ứng: 14.235 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh là 2.613 triệu đồng; ngân sách huyện là 11.622 triệu đồng).

(Chi tiết theo Biểu số III, IIIa kèm theo)

c) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 1.240.300 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 715.620 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương đối ứng: 524.680 triệu đồng (cụ thể: Ngân sách tỉnh là 367.276 triệu đồng; ngân sách huyện là 157.404 triệu đồng).

(Chi tiết theo Biểu IV kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Đoàn Thị Hậu

BIỂU I: TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

Quyết định số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên chương trình MTQG	KH vốn ĐTPT thực hiện 03 CTMTQG	NSTW (Quyết định số 652/QĐ- TTg ngày 28/5/2022)	NSDP			Ghi chú
				Tổng cộng	NST	NSH	
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng cộng	4,018,959	3,366,148	652,811	376,300	276,511	
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,289,916	2,176,020	113,896	6,411	107,485	Chi tiết tại Biểu II, IIa, các phụ biểu DTTS_1, DTTS_2, DTTS_3, DTTS_4, DTTS_5
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	488,743	474,508	14,235	2,613	11,622	Chi tiết tại Biểu III, IIIa
3	Chương trình MTQG Nông thôn mới	1,240,300	715,620	524,680	367,276	157,404	Chi tiết tại Biểu IV
3.1	Chưa phân bổ chi tiết	524,680		524,680	367,276	157,404	Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng "1:1" các năm còn lại, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
	Năm 2021	10,050		10,050	7,035	3,015	
	Các năm 2022-2023	514,630		514,630	360,241	154,389	
3.2	Phân bổ chi tiết	715,620	715,620				
	Trong đó, phân bổ năm 2021 (chuyển sang thực hiện 2022)	200,990	200,990				
-	Các năm 2022-2023	514,630	514,630				

BIỂU Ia
TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)
(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính vốn: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn ĐTPT	Trong đó			Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Ghi chú
			NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	4,018,959	3,366,148	376,300	276,511	2,289,916	2,176,020	6,411	107,485	488,743	474,508	2,613	11,622	1,240,300	715,620	367,276	157,404	
I	Các cơ quan cấp tỉnh	224,366	215,342	9,024	-	-	128,226	6,411	-	89,729	87,116	2,613	-	-	-	-	-	
a	Các sở, ban, ngành	146,271	139,521	6,750	-	134,637	128,226	6,411		11,634	11,295	339						Chi tiết tại biểu IIa, III
b	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	78,095	75,821	2,274	-	-	-	-	-	78,095	75,821	2,274						Chi tiết tại biểu III, IIIa
II	UBND cấp huyện	3,794,593	3,150,806	367,276	276,511	2,155,279	2,047,794	-	107,485	399,014	387,392	-	11,622	1,240,300	715,620	367,276	157,404	
a	<i>Chưa phân chi tiết</i>	<i>524,680</i>	<i>-</i>	<i>367,276</i>	<i>157,404</i>											<i>367,276</i>	<i>157,404</i>	
b	<i>Phân bổ chi tiết</i>	<i>3,269,913</i>	<i>3,150,806</i>	<i>-</i>	<i>119,107</i>	<i>2,155,279</i>	<i>2,047,794</i>	<i>-</i>	<i>107,485</i>	<i>399,014</i>	<i>387,392</i>	<i>-</i>	<i>11,622</i>	<i>715,620</i>	<i>715,620</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1	UBND Huyện Bình Gia	530,570	510,732	-	19,838	278,892	265,167		13,725	209,886	203,773		6,113	41,792	41,792			
2	UBND Huyện Văn Quan	434,218	417,308	-	16,910	208,224	196,823		11,401	189,128	183,619		5,509	36,866	36,866			Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
3	UBND Huyện Bắc Sơn	234,178	226,678	-	7,500	157,476	149,976		7,500	-				76,702	76,702			
4	UBND Huyện Chi Lăng	259,282	249,583	-	9,699	192,575	182,876		9,699	-				66,707	66,707			
5	UBND Huyện Hữu Lũng	379,385	366,568	-	12,817	244,276	231,459		12,817	-				135,109	135,109			
6	UBND Huyện Cao Lộc	268,211	259,103	-	9,108	186,022	176,914		9,108	-				82,189	82,189			
7	UBND Huyện Văn Lãng	218,239	210,286	-	7,953	157,725	149,772		7,953	-				60,514	60,514			
8	UBND Huyện Tràng Định	438,531	421,480	-	17,051	355,644	338,593		17,051	-				82,887	82,887			
9	UBND Huyện Lộc Bình	264,369	253,629	-	10,740	220,748	210,008		10,740	-				43,621	43,621			
10	UBND Huyện Đình Lập	233,640	226,149	-	7,491	153,697	146,206		7,491	-				79,943	79,943			
11	UBND thành phố	9,289	9,289	-	-	-	-		-	-				9,289	9,289			

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

BIỂU IIa

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH LẠNG SƠN KHỐI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Vốn đầu tư			Số, ban, ngành thực hiện	Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%		
1	2	3	4	5	6	7
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	25,311	24,106	1,205		
1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự kiến đầu tư tại 11 trường PT DTNT)</i>	25,311	24,106	1,205	Sở Giáo dục và đào tạo	
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	34,053	32,431	1,622		
	<i>Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gồm 03 dự án: Dự án 1: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Nà Riềng, xã Bắc Quỳnh, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn (nghề làm ngôi âm dương, hệ thống nhà sàn và văn hóa truyền thống của người Tày - Dự án 2: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng). Dự án 3: Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng)</i>				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
-	<i>Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gồm 01 dự án: Dự án Tôn tạo Khu di tích khu tích khởi nghĩa Bắc Sơn, hạng mục: Xây dựng nhà bia ghi dấu sự kiện và các hạng mục phụ trợ tại 08 điểm thuộc Khu di tích</i>					UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện
V	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Dự kiến đầu tư Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Bình Gia)	31,484	29,985	1,499	Sở Y tế	
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	43,789	41,704	2,085		
2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	43,789	41,704	2,085	Sở Thông tin và truyền thông	
	Tổng cộng	134,637	128,226	6,411		

PHỤ BIỂU DTTS_1

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1
GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

1. Phân bổ vốn đầu tư: phân bổ 100% vốn cho các huyện

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Toàn tỉnh		Bác Sơn		Bình Gia		Văn Quan		Chi Lăng		Hữu Lũng		Cao Lộc		Lộc Bình		Đình Lập		Tràng Định		Văn Lãng		Thành phố	
			Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0.40	194.00	77.60	-	0.00	6.00	2.40	0.00	0.00	25.00	10.00	-	0.00	20.00	8.00	119.00	47.60	14.00	5.60	10.00	4.00		0.00	0.00	0.00
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0.40	2,331.00	932.40	-	0.00	225.00	90.00	773.00	309.20	250.00	100.00	617.00	246.80	110.00	44.00	0.00	0.00	76.00	30.40	50.00	20.00	230.00	92.00		0.00
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0.225	179.00	40.28	40.00	9.00	89.00	20.03	0.00	0.00		0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	50.00	11.25		0.00		0.00
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30.00	24.00	720.00	2.00	60.00	3.00	90.00	3.00	90.00	2.00	60.00	2.00	60.00	2.00	60.00	3.00	90.00	2.00	60.00	3.00	90.00	2.00	60.00		0.00
	Tổng cộng điểm			1,770.28		69.00		202.43		399.20		170.00		306.80		112.00		137.60		96.00		125.25		152.00		0.00
	Dự kiến giao vốn (triệu đồng)			175,428.00																						
	Số vốn (triệu đồng)/ điểm			99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10		99.10
	Vốn phân bổ cho cấp huyện			175,428.00		6,837.66		20,059.60		39,559.31		16,846.40		30,402.80		11,098.80		13,635.67		9,513.26		12,411.83		15,062.66		0.00

PHỤ BIỂU DTTS_2

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Vốn đầu tư: phân bổ 100% vốn cho các huyện

TT	Nội dung tiêu chí	Toàn tỉnh		Bắc Sơn		Bình Gia		Văn Quan		Chi Lăng		Hữu Lũng		Cao Lộc		Lộc Bình		Đình Lập		Tràng Định		Văn Lãng		Thành phố	
		Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm	Số dự án	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	9.00	90.00			4.00	40.00			2.00	20.00					1.00	10.00			2.00	20.00				
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm 01 điểm	9.00	1,813.64			4.00	228.34			2.00	345.40					1.00	103.57			2.00	1,136.33				
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	3.00	15.00							-	-					1.00	5.00			2.00	10.00				
	Tổng cộng điểm		1,918.64		-	268.34		-		365.40		-		-		118.57		-		6.00	1,166.33		-		-
	Dự kiến giao vốn (triệu đồng)		189,797.00																						
	Số vốn (triệu đồng)/ điểm		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92		98.92
	Vốn phân bổ cho cấp huyện		189,797.00		-	26,544.88		-		36,146.50		-		-		11,729.34		-		115,376.29		-		-	

Ghi chú:

- Số liệu dự án căn cứ theo Báo cáo nghiên cứu kèm theo Văn bản số 920/UBNDT-CTMTQG ngày 09/7/2021 của Ủy ban Dân tộc

PHỤ BIỂU DTTS_3

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DẪN TỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HDND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HDND tỉnh)

1 phân bổ vốn đầu tư: Phân bổ 100% vốn cho cấp huyện

TT	Nội dung tiêu chí	Tổng toàn tỉnh			Bắc Sơn		Bình Gia		Văn Quan		Chi Lăng		Hữu Lũng		Cao Lộc		Lộc Bình		Đình Lập		Tràng Định		Văn Lãng		TP Lạng Sơn	
		Điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100.00	88.00	8,800.00	6.00	600.00	12.00	1,200.00	10.00	1,000.00	8.00	800.00	8.00	800.00	9.00	900.00	12.00	1,200.00	4.00	400.00	11.00	1,100.00	8.00	800.00		-
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90.00	5.00	450.00	5.00	450.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15.00	99.00	1,485.00	10.00	150.00	9.00	135.00	13.00	195.00	6.00	90.00	10.00	150.00	11.00	165.00	4.00	60.00	14.00	210.00	14.00	210.00	8.00	120.00		-
4	Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16.00	193.00	3,088.00	-	-	29.00	464.00	3.30	52.80	12.00	192.00	52.50	840.00	15.00	240.00	11.30	180.80	37.00	592.00	26.40	422.40	6.50	104.00		-
5	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã	40.00	1.00	40.00	-	-	1.00	40.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã	8.00	16.00	128.00	2.00	16.00	2.00	16.00	1.00	8.00	1.00	8.00	1.00	8.00	2.00	16.00	2.00	16.00	1.00	8.00	2.00	16.00	2.00	16.00		-
7	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44.00	2.00	88.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	44.00	-	-	-	-	1.00	44.00		-
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8.00	8.00	64.00	-	-	2.00	16.00	2.00	16.00	1.00	8.00	1.00	8.00	-	-	-	-	-	-	2.00	16.00	-	-		-
Cộng				14,143.00		1,216.00		1,871.00		1,271.80		1,098.00		1,806.00		1,321.00		1,500.80		1,210.00		1,764.40		1,084.00		-

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG

TT	Nội dung tiêu chí	Tổng toàn tỉnh			Bắc Sơn		Bình Gia		Văn Quan		Chi Lăng		Hữu Lũng		Cao Lộc		Lộc Bình		Đình Lập		Tràng Định		Văn Lãng		TP Lạng Sơn	
		Điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1.00	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới	10.00	9.00	90.00	1.00	10.00	-	-	-	-	-	-	-	2.00	20.00	2.00	20.00	-	-	3.00	30.00	1.00	10.00		-	
Cộng				90.00		10.00		-		-		-		20.00		20.00		-		30.00		10.00		-		

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Tổng toàn tỉnh			Bắc Sơn		Bình Gia		Văn Quan		Chi Lăng		Hữu Lũng		Cao Lộc		Lộc Bình		Đình Lập		Tràng Định		Văn Lãng		TP Lạng Sơn	
		Điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0.30	2,564.71	769.41	169.28	50.78	462.47	138.74	294.88	88.46	239.69	71.91	176.56	52.97	318.81	95.64	323.14	96.94	60.65	18.20	274.99	82.50	244.23	73.27		-
Cộng				769.41		50.78		138.74		88.46		71.91		52.97		95.64		96.94		18.20		82.50		73.27		-
Tổng cộng điểm				15,002.41		1,276.78		2,009.74		1,360.26		1,169.91		1,858.97		1,436.64		1,617.74		1,228.20		1,876.90		1,167.27		-
Vốn TW (triệu đồng)				1,370,219.00																						
Vốn /điểm (triệu đồng)				91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		91.33		
Vốn phân bổ cho cấp huyện				1,370,219.00		116,612.91		183,556.17		124,237.33		106,851.41		169,785.59		131,213.35		147,753.63		112,175.04		171,423.10		106,610.47		-

PHỤ BIỂU DTTS_5
PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN DỰ ÁN 6

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

1. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

- **Vốn Trung ương giao** 49,894.00 Triệu đồng
- **Phân bổ cho các sở ngành: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 65% tổng vốn** 32,431.10 Triệu đồng
- **Phân bổ cho cấp huyện 35%: áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:**

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Bắc Sơn		Bình Gia		Văn Quan		Chi Lăng		Hữu Lũng		Cao Lộc		Lộc Bình		Đình Lập		Tràng Định		Văn Lãng		Thành phố			
					Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm	Số lượng	Tổng số điểm				
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7.00	1.00	7.00									1.00	7.00														
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.00	115.00	230.00	10.00	20.00	12.00	24.00	9.00	18.00	10.00	20.00	17.00	34.00	8.00	16.00	20.00	40.00	4.00	8.00	16.00	32.00	9.00	18.00				
	Tổng điểm vốn đầu tư phân bổ cho các huyện			237.00	20.00		24.00		18.00		20.00		41.00		16.00		40.00		8.00		32.00		18.00				-	
	Tổng vốn đầu tư phân bổ cho các huyện (khoảng 35%)			17,462.90																								
	Số vốn bình quân / điểm (triệu đồng)			73.68	73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68		73.68	
	Số vốn giao cho các huyện			17,462.90	1,473.66		1,768.39		1,326.30		1,473.66		3,021.01		1,178.93		2,947.32		589.46		2,357.86		1,326.30				-	

BIỂU IIIa

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4,
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Dự kiến phân bổ NSTW					Ghi chú
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	75,821	22,746	36,530	12,645	3,900	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm						
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<i>75,821</i>	<i>22,746</i>	<i>36,530</i>	<i>12,645</i>	<i>3,900</i>	
1	Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn	37,746	22,746	15,000	-	-	
	+ Nhà xưởng thực hành, phòng học	20,000	20,000				
	+ Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo	2,746	2,746				
	+ Đầu tư xây dựng nhà đa năng; xưởng thực hành nhóm nghề cơ khí (xưởng thực hành nghề hàn, nghề công nghệ ô tô, nghề cơ điện nông thôn)	15,000		15,000			
2	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Gia	8,000	-	4,000	2,000	2,000	
	+ Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp khu vực hành chính gồm 8 phòng làm việc + Hội trường; nhà để xe cho học viên, khu vực vệ sinh đã xuống cấp; nhà đa năng, xưởng thực hành, nhà bảo vệ, ký túc xá	8,000		4,000	2,000	2,000	
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan	3,000	-	2,000	1,000	-	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình (phòng học, nhà xưởng thực hành...)	3,000		2,000	1,000		
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị đào tạo (Máy photocopy, máy tính, máy chiếu...)	-					
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bắc Sơn (HS 0,5)	5,780	-	2,780	2,000	1,000	
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo (Máy móc, thiết bị thực hành nghề nông nghiệp; máy móc thiết bị nghề phi nông nghiệp; thiết bị thực hành nghề dịch vụ; thiết bị hỗ trợ đào tạo)	780		780			
	+ Sửa chữa, nâng cấp: 08 phòng học lý thuyết; 02 phòng thực hành tin học và ngoại ngữ; 04 nhà vệ sinh cho học viên; Khu thực hành các nghề kỹ thuật sửa chữa các nghề phi nông nghiệp; Khu thực hành các nghề nông nghiệp; khu thực hành các nghề dịch vụ	5,000		2,000	2,000	1,000	
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chi Lăng (HS 0,5)	3,500	-	2,000	1,000	500	
	+ Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ đào tạo (mua máy tính, máy chiếu cho học sinh)	-					
	+ Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình phòng học, phòng học lý thuyết	3,500		2,000	1,000	500	

STT	Danh mục dự án đầu tư	Dự kiến phân bổ NSTW					Ghi chú
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	75,821	22,746	36,530	12,645	3,900	
6	Trung tâm GDNN huyện Hữu Lũng (HS 0,5)	1,500	-	1,000	500	-	
	+ Mua sắm trang thiết bị đào tạo	1,500		1,000	500		
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cao Lộc (HS 0,5)	5,150	-	4,250	900	-	
	+ Nâng cấp công trình nhà đa chức năng	3,350		3,350			
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	1,800		900	900		
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Lãng (HS 0,5)	3,995	-	2,500	1,495	-	
	Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo	1,500		1,000	500		
	Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình: Đục phá, lắp đặt, thay mới ống thoát nước, xử lý chông thâm sát mái nhà; hệ thống phòng vệ sinh; sơn lại các lớp học, phòng làm việc; lắp đặt sửa lại cửa sổ, cửa chính, hệ thống điện, bóng đèn, hệ thống lan can...khu nhà 2 tầng, khu nhà hiệu bộ, khu nhà xưởng đã xuống cấp; hạng mục phục vụ GDNN (Nhà 3 tầng, 10 phòng học, thiết bị, 4 phòng làm việc + Hội trường, khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống đường vào, sân trong khuôn viên...)	2,495		1,500	995		
9	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tràng Định (HS 0,5)	2,250	-	1,000	1,250	-	
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình (nhà hành chính, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành...)	1,500		1,000	500		
	+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị đào tạo	750			750		
10	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình (HS 0,5)	2,500	-	1,000	1,500	-	
	+ Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình (Nhà hành chính, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành; Xây dựng nhà để xe của học sinh rộng 200 m2	750			750		
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình (nhà hành chính, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành...)	1,750		1,000	750		
11	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Đình Lập (HS 0,5)	2,400	-	1,000	1,000	400	
	+ Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục công trình (phòng học, nhà xưởng thực hành...)	2,400		1,000	1,000	400	
	+ Mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo	-					

BIỂU IV

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH LẠNG SƠN**

(Kế hoạch được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định số: 08/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch vốn (dự kiến)								Ghi chú
		Tổng	Vốn NSTW			Đối ứng NSDP (tất cả các nguồn)	Trong đó			
			Tổng 2021-2025	Trong đó			NST	NSH		
				Năm 2021	Năm 2022				2023-2025	
	Tổng cộng	1,240,300	715,620	200,990	73,520	441,110	524,680	367,276	157,404	
A	Vốn đầu tư phát triển	1,240,300	715,620	200,990	73,520	441,110	524,680	367,276	157,404	Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng "1:1" các năm còn lại
I	Phân bổ chi tiết cho cấp huyện	715,620	715,620	200,990	73,520	441,110	-			
1	Hữu Lũng	135,109	135,109	21,626	16,212	97,270				
2	Chi Lăng	66,707	66,707	19,203	6,786	40,718				
3	Cao Lộc	82,189	82,189	21,489	8,672	52,028				
4	Lộc Bình	43,621	43,621	25,147	2,639	15,835				
5	Đình Lập	79,943	79,943	8,687	10,180	61,077				
6	Văn Quan	36,866	36,866	21,032	2,262	13,573				
7	Bình Gia	41,792	41,792	23,318	2,639	15,835				
8	Bắc Sơn	76,702	76,702	16,002	8,672	52,028				
9	Văn Lãng	60,514	60,514	18,288	6,032	36,194				
10	Tràng Định	82,887	82,887	24,827	8,295	49,766				
11	TP Lạng Sơn	9,289	9,289	1,372	1,131	6,786				
II	Chưa phân bổ chi tiết	524,680					524,680	367,276	157,404	
1	Năm 2021 (đối ứng 5%)							7,035	3,015	
2	Giai đoạn 2022-2025 (đối ứng 1:1)							360,241	154,389	